

Số: /QĐ-UBND

Long Thành, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố hiện trạng, diện tích rừng
huyện Long Thành năm 2023

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018
của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn
biến rừng;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế huyện tại Tờ trình số 37/PKT-LN
ngày 19 tháng 3 năm 2024 và Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm liên huyện Long Thành
- Cẩm Mỹ tại Văn bản số 34/CV-HKL ngày 11 tháng 3 năm 2024,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố số liệu hiện trạng và diện tích rừng huyện Long Thành năm 2023, như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	Phân loại rừng	Diện tích cuối kỳ	Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch
	Tổng diện tích (Bao gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	3.315,47	498,38	449,30	2.367,79
1	Diện tích rừng	2.658,97	498,38	432,50	1.728,09
1.1	Rừng tự nhiên				
1.2	Rừng trồng	2.658,97	498,38	432,50	1.728,09
2	Diện tích chưa thành rừng	656,50		16,80	639,70
2.1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	656,50		16,80	639,70
2.2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh				
2.3	Diện tích khác				

Kết quả rà soát, cập nhật diễn biến hiện trạng và diện tích rừng trên địa bàn huyện Long Thành năm 2023 được thống kê chi tiết tại:

- Biểu số IV - 02a: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng.

- Biểu số IV - 03: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo chủ rừng và tổ chức được giao quản lý.

- Biểu số IV - 04: Tổng hợp tỷ lệ che phủ rừng.

- Biểu số IV - 05: Tổng hợp diễn biến diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng theo các nguyên nhân.

(Đính kèm các biểu thống kê hiện trạng và diện tích rừng).

- Tỷ lệ che phủ rừng bình quân trên địa bàn huyện Long Thành là: 6,51% *(Trong đó, tỷ lệ che phủ rừng tập trung là 6,17%).*

Điều 2. Số liệu hiện trạng và diện tích rừng huyện Long Thành năm 2023 được công bố làm căn cứ để các Phòng, ban chuyên môn huyện, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các đơn vị liên quan:

1. Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo quy định tại Điều 102 Luật Lâm nghiệp năm 2017.

2. Nghiên cứu, hoạch định các chủ trương, chính sách đảm bảo mục tiêu phát triển rừng bền vững, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hàng năm và làm cơ sở để cập nhật diễn biến rừng những năm tiếp theo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Thủ trưởng các Phòng, ban chuyên môn huyện, Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm huyện Long Thành - Cẩm Mỹ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ Long Thành, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân huyện;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Lưu: VT-NN (PKT).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Văn Thân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Long Thành, ngày tháng năm 2024

Biểu số IV-02: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng
Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: ha.

[illegible]

	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	3.099,85	440,88	2.658,97	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	498,38	0,00	498,38	0,00	0,00	0,00	2.160,59
1	Rừng trên núi đất	1210	2.608,98	448,39	2.160,59	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2.160,59
2	Rừng trên núi đá	1220	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	490,87	7,51	498,38	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	498,38	0,00	498,38	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập mặn	1231	490,87	7,51	498,38	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	498,38	0,00	498,38	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng trên đất phèn	1232	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng trên cát	1240	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ lá kim	1313	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng tre nửa	1320	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Nứa	1321	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Vầu	1322	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Tre/luồng	1323	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Lò ô	1324	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Các loài khác	1325	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nửa	1330	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Gỗ lá chính	1331	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Tre nửa lá chính	1332	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng cau dừa	1340	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	1.735,33	440,88	2.176,21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	309,42	0,00	309,42	0,00	0,00	0,00	1.866,79
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	369,46	287,04	656,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	656,50
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	41,21	0,00	41,21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	41,21	0,00	41,21	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Diện tích khác	2030	1.324,66	153,84	1.478,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	268,21	0,00	268,21	0,00	0,00	0,00	1.210,29

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Long Thành, ngày tháng năm 2024

Biểu số IV-03: Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo chủ rừng và tổ chức được giao quản lý
Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: ha

[illegible]

3	Rừng trên đất ngập nước	1230	498,38	0,00	498,38	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập mặn	1231	498,38	0,00	498,38	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng trên đất phèn	1232	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng trên cát	1240	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ lá kim	1313	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng tre nứa	1320	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Nứa	1321	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Vầu	1322	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Tre/luồng	1323	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Lò ô	1324	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Các loài khác	1325	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Gỗ lá chính	1331	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Tre nứa lá chính	1332	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng cau dừa	1340	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	2.176,21	0,00	478,56	19,77	68,76	69,34	1.023,84	13,12	0,00	502,82
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	656,50	0,00	0,92	15,88	30,06	7,29	380,94	0,60	0,00	220,81
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	41,21	0,00	41,21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Diện tích khác	2030	1.478,50	0,00	436,43	3,89	38,70	62,05	642,90	12,52	0,00	282,01

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Long Thành, ngày tháng năm 2024

**Biểu IV-04: Tổng hợp tỷ lệ che phủ rừng
Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023**

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
TỔNG		43.078,96	2.658,97	0,00	2.658,97	656,50	3.315,47	0,00	498,38	2.817,09	6,17
1	Thị Trấn Long Thành	928,30	49,06	0,00	49,06	2,68	51,74	0,00	0,00	51,74	5,28
2	Xã An Phước	3.240,52	390,26	0,00	390,26	63,19	453,45	0,00	0,00	453,45	12,04
3	Xã Bàu Cạn	4.957,18	381,94	0,00	381,94	14,28	396,22	0,00	0,00	396,22	7,70
4	Xã Bình An	2.913,79	0,00	0,00	0,00			0,00	0,00		0,00
5	Xã Bình Sơn	5.488,25	120,01	0,00	120,01	46,82	166,83	0,00	0,00	166,83	2,19
6	Xã Cẩm Đường	1.926,87	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7	Xã Lộc An	1.944,52	89,16	0,00	89,16	22,31	111,47	0,00	0,00	111,47	4,59
8	Xã Long An	3.399,76	349,39	0,00	349,39	95,73	445,12	0,00	0,00	445,12	10,28
9	Xã Long Đức	3.044,03	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
10	Xã Long Phước	4.061,17	551,02	0,00	551,02	267,17	818,19	0,00	247,75	570,44	13,57
11	Xã Phước Bình	3.669,05	232,03	0,00	232,03	59,87	291,90	0,00	0,00	291,90	6,32
12	Xã Phước Thái	1.790,83	304,33	0,00	304,33	7,66	311,99	0,00	250,63	61,36	16,99
13	Xã Tam An	2.584,66	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
14	Xã Tân Hiệp	3.130,04	191,77	0,00	191,77	76,79	268,56	0,00	0,00	268,56	6,13

Diện tích: ha
Tỷ lệ che phủ: %

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Long Thành, ngày tháng năm 2024

**Biểu IV-04: Tổng hợp tỷ lệ che phủ rừng
Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023**

Diện tích: ha
Tỷ lệ che phủ: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				DT trồng cây phân tán	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
TỔNG		43.078,96	2.804,89	0,00	2.658,97	656,50	3.315,47	0,00	498,38	2.817,09	145,92	6,51
1	Thị Trấn Long Thành	928,30	56,62	0,00	49,06	2,68	51,74	0,00	0,00	51,74	7,56	6,10
2	Xã An Phước	3.240,52	391,12	0,00	390,26	63,19	453,45	0,00	0,00	453,45	0,86	12,07
3	Xã Bàu Cạn	4.478,72	382,98	0,00	381,94	14,28	396,22	0,00	0,00	396,22	1,04	8,55
4	Xã Bình An	2.913,79	3,80	0,00	0,00			0,00	0,00		3,80	0,13
5	Xã Bình Sơn	4.531,34	133,33	0,00	120,01	46,82	166,83	0,00	0,00	166,83	13,32	2,94
6	Xã Cẩm Đường	1.926,87	0,74	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,74	0,04
7	Xã Lộc An	1.944,52	91,08	0,00	89,16	22,31	111,47	0,00	0,00	111,47	1,92	4,68
8	Xã Long An	3.399,76	352,97	0,00	349,39	95,73	445,12	0,00	0,00	445,12	3,58	10,38
9	Xã Long Đức	3.044,03	4,44	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4,44	0,15
10	Xã Long Phước	4.061,17	569,60	0,00	551,02	267,17	818,19	0,00	247,75	570,44	18,58	14,03
11	Xã Phước Bình	3.669,05	233,01	0,00	232,03	59,87	291,90	0,00	0,00	291,90	0,98	6,35
12	Xã Phước Thái	1.790,83	318,39	0,00	304,33	7,66	311,99	0,00	250,63	61,36	14,06	17,78
13	Xã Tam An	2.584,66	12,54	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	12,54	0,49
14	Xã Tân Hiệp	3.130,04	254,27	0,00	191,77	76,79	268,56	0,00	0,00	268,56	62,50	8,12

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Long Thành, ngày tháng năm 2024

**Biểu IV-05: Tổng hợp diễn biến diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng theo các nguyên nhân
Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023**

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn chiếm rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Nguyên nhân khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG DIỆN TÍCH (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	-153,84	526,66	0,00	0,00	-680,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
A	DIỆN TÍCH RỪNG	1000	-440,88	0,00	239,62	0,00	-680,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC	1100	-440,88	0,00	239,62	0,00	-680,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Rừng tự nhiên	1110	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng nguyên sinh	1111	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng thứ sinh	1112	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng trồng	1120	-440,88	0,00	239,62	0,00	-680,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	-153,45	0,00	1,26	0,00	-154,71	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	-149,28	0,00	223,63	0,00	-372,91	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	-138,15	0,00	14,73	0,00	-152,88	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Trong đó:	1124	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng trồng cao su	1125	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng trồng cây đặc sản	1126	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200	-440,88	0,00	239,62	0,00	-680,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

1	Rừng trên núi đất	1210	-448,39	0,00	232,11	0,00	-680,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng trên núi đá	1220	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	7,51	0,00	7,51	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập mặn	1231	7,51	0,00	7,51	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng trên đất phèn	1232	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng trên cát	1240	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ lá kim	1313	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng tre nứa	1320	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Nứa	1321	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Vầu	1322	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Tre/luồng	1323	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Lò ô	1324	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Các loài khác	1325	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Gỗ lá chính	1331	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Tre nứa lá chính	1332	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng cau dừa	1340	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
B	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	440,88	0,00	-239,62	0,00	680,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	287,04	526,66	-239,62	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Diện tích khác	2030	153,84	-526,66	0,00	0,00	680,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00